

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 4 - 2023

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1977 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/3/2023, bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông S kết hôn năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm và cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau; kể từ năm 2021, bà và ông S sống ly thân với nhau cho đến nay.

Quá trình chung sống bà H và ông S có hai người con chung là anh Nguyễn Văn P1, sinh ngày 01/01/1997 và chị Nguyễn Thị N1, sinh ngày 01/01/2000.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân yêu cầu được ly hôn với ông S; về con chung: Các con đã trên 18 tuổi và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, ông Nguyễn Văn S là bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà H chung sống với nhau, kể từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và hai bên đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

Về con chung: Ông S và bà H có hai người con chung là anh Nguyễn Văn P1, sinh ngày 01/01/1997 và chị Nguyễn Thị N1, sinh ngày 01/01/2000.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông S có ý kiến như sau: Ông đồng ý ly hôn với bà H; về con chung: Các con đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và sống tự lập, ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn S đây là tranh chấp về ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông S là bị đơn cư trú tại huyện R. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà H và ông S đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 1996; quá trình chung sống ông, bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S là không hợp pháp, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận bà H và ông S là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông S có hai người con chung là anh Nguyễn Văn P1, sinh ngày 01/01/1997 và chị Nguyễn Thị N1, sinh ngày 01/01/2000, các con của ông, bà trên 18 tuổi và sống tự lập; ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản và nợ chung: Bà H và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007906 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang; bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện R;
- THA huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát